

PHIẾU ÔN TẬP MÔN TIẾNG VIỆT

(Tuần 1)

Bài 1: Điền s hoặc x vào từng chỗ trống cho phù hợp:

...ao động

...ao giấy tờ

...in mời

lát ...au

...em xét

... âu chuỗi

Bài 2 : Khoanh vào chữ cái trước từ nói về lòng nhân hậu, tình thương yêu con người :

a. thương người

d. nhân ái

g. hiền từ

b. nhân từ

e. khoan dung

h. đùm bọc

c. thông minh

f. thiện chí

i. che chở

Bài 3 : Tìm 2 từ trái nghĩa với nhân hậu:

Tìm 2 từ trái nghĩa với đoàn kết :

Bài 4 : Xếp các từ sau vào mỗi cột cho phù hợp :

nhân dân; nhân đạo; nhân tâm; nhân tài; nhân lực; nhân vật; nhân nghĩa; nhân quyền

A

B

Tiếng nhân trong từ có nghĩa là người

Tiếng nhân trong từ có nghĩa là lòng thương người

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5 : Khoanh tròn vào chữ cái trước câu dùng sai từ có tiếng nhân:

a. Thời đại nào nước ta cũng có nhiều nhân tài.

b. Nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù.

c. Bà tôi là người nhân hậu, thấy ai khó khăn bà thường hết lòng giúp đỡ.

d. Bác của tôi rất nhân tài

Bài 6: Em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 7 đến 10 câu) tả ngoại hình một người mà em yêu quý.

(Học sinh viết đoạn văn vào vở Luyện Tiếng Việt nộp kèm phiếu vào sáng thứ hai).

PHIẾU HỌC TẬP MÔN TIẾNG VIỆT (Tuần 2)

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước từ thể hiện tình cảm của bạn nhỏ với mẹ trong bài thơ “Mẹ ốm”:

- a. Yêu thương b. Chăm sóc c. Biết ơn d. Hiếu thảo

Bài 2: Ghi chữ Đ vào ô trống trước câu đúng, chữ S vào ô trống trước câu sai:

- Kể chuyện là kể lại toàn bộ câu chuyện một cách tỉ mỉ, chi tiết, không thêm hay bớt bất kì chi tiết nào.
- Kể chuyện là kể lại một chuỗi sự việc có đầu, có cuối, liên quan đến một hay nhiều nhân vật.
- Kể chuyện là kể cho mọi người biết được ý nghĩa câu chuyện.
- Mỗi câu chuyện cần nói lên được một điều có ý nghĩa.

Bài 3: Nối từ ngữ với nghĩa của từ cho phù hợp:

Từ ngữ

Nghĩa của từ

- | | |
|-------------|--|
| 1. Võ sĩ | a. Người có sức mạnh và chí khí mạnh mẽ, chiến đấu cho một sự nghiệp cao cả. |
| 2. Tráng sĩ | b. Người lập công trạng lớn đối với đất nước |
| 3. Dũng sĩ | c. Người lính, người chiến đấu trong một đội ngũ |
| 4. Chiến sĩ | d. Người sống bằng nghề võ. |
| 5. Hiệp sĩ | e. Người có sức mạnh, dũng cảm đương đầu với khó khăn, nguy hiểm. |
| 6. Anh hùng | f. Người có sức mạnh và lòng hào hiệp, sẵn sàng làm việc nghĩa. |

Bài 4: Dùng bút chì gạch chân từ lạ nhóm:

- | | | |
|-------------|-------------|-------------|
| a. nhân đức | b. nhân tài | c. cứu giúp |
| nhân ái | nhân hậu | chở che |
| thương nhân | nhân kiệt | cưu mang |
| nhân từ | nhân quyền | kiến thiết |

Bài 5: Đọc thầm và chọn câu trả lời đúng:

Tiết học văn

Cô bắt đầu tiết học văn bằng một chất giọng ấm áp. Chúng em chăm chú lắng nghe. Cô say sưa giảng bài, từng lời dạy của cô như rót vào tay chúng em dịu ngọt. Cô trườn mồi nhìn chúng em và đặt những câu hỏi xung quanh bài giảng. Chúng em hăng hái giơ tay phát biểu xây dựng bài, tiếp thu thật tốt. Cả lớp im phăng phắc, tuyệt đối giữ trật tự. Bài giảng của cô thật thu hút. Trong bài giảng ấy có cả những cánh bướm, cả bầu trời ngát xanh tuyệt đẹp. Cô đã đưa chúng em vào bài học đầy ấp những ước mơ.

a. Đoạn trích trên có mấy nhân vật:

Một

Không có

Hai

b. Sự việc trong đoạn trích diễn ra ở đâu?

Trong lớp học

Trong giờ học văn

Không có sự việc

c. Đoạn trích trên thuộc loại văn nào?

Kể chuyện

Miêu tả

Kể lại một sự việc

PHIẾU HỌC TẬP môn Tiếng Việt (Tuần 3)

Bài 1: Điền từ phù hợp với nghĩa của từ vào ô trống tương ứng:

Nghĩa của từ	Từ
a) Có lòng thương người, ăn ở có tình, có nghĩa
b) Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung.
c) Giúp đỡ và che chở với tất cả tình thương
d) Giúp để làm giảm bớt khó khăn cho người khác

Bài 2: Nối nghĩa của từ “nhân” với các từ ngữ thích hợp:

a. Nhân viên

g. nhân đức

b. nhân tài

“Nhân” có nghĩa là người

h. nhân đạo

c. nhân ái

“Nhân” có nghĩa là lòng thương người

i. nhân chứng

d. nhân từ

j. nhân hậu

e. nhân loại

k. nhân kiệt

Bài 3: Nối câu dùng dấu hai chấm với tác dụng của dấu hai chấm trong câu đó:

a. Tôi cất tiếng hỏi lớn:

- Ai đứng chóp bu bọn mày? Ra đây ta nói chuyện.

Báo hiệu câu sau nó là lời nhân vật

b. Hai bên hồ là những ngọn núi cao chia hồ làm ba phần liền nhau: Bể Lâm, Bể Lèng, Bể Lù.

c. Hiện trước mắt em :
Biển biếc bình minh
Rì rào sóng vỗ

Giải thích rõ cho bộ phận đứng trước

d. Hoàng chép miệng : Xong !

Bài 4: Khoanh vào chữ cái trước ý em chọn:

1. Muốn tả ngoại hình của nhân vật cần chú ý tả những gì?

a. Vóc người

c. Cuộc sống

đ. Lời nói

b. Khuôn mặt

d. Tính cách

e. Y phục

2. *Đặc điểm ngoại hình tiêu biểu của nhân vật nói lên điều gì ?*

a. Cha mẹ của nhân vật

c. Tính cách của nhân vật

b. Thân phận của nhân vật

d. Nơi làm việc của nhân vật

Bài 4: Hãy tả ngoại hình kết hợp tính cách của một thầy giáo hoặc cô giáo mà em yêu quý.

(HS viết vào vở luyện Tiếng Việt)

Bài kiểm tra tháng 9

Phân môn: Luyện từ và câu

Bài 1: a) Khoanh vào chữ cái trước từ chỉ lòng nhân hậu tình thương yêu con người:

- | | | |
|-----------------|---------------|-------------|
| a. thương người | d. nhân ái | g. đùm bọc |
| b. nhân từ | e. thông minh | h. hiền từ |
| c. khoan dung | f. thiện chí | i. nhân hậu |

b) Khoanh vào chữ cái trước từ gần nghĩa với từ “**đoàn kết**”

- | | | | |
|------------|--------------|------------|---------------|
| a. hợp lực | b. đồng lòng | c. đôn hậu | d. trung thực |
|------------|--------------|------------|---------------|

Bài 2:

a) Tìm hai từ trái nghĩa với từ “**nhân hậu**”:

b) Tìm hai từ trái nghĩa với từ “**đoàn kết**”:

Bài 3: Dùng gạch dọc để xác định từ đơn, từ phức trong 2 câu thơ sau:

Rất công bằng, rất thông minh

Vừa độ lượng, lại đa tình, đa mang

Bài 4: Điền vào chỗ trống cho hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

- | | |
|-------------------|--------------------------|
| a. Hiền như | c. Lành như |
| b. Dữ như | d. Thương nhau như |

Bài 5: Gạch chân dưới các từ láy trong đoạn thơ sau:

Góc sân nho nhỏ mới xây

Chiều chiều em đứng nơi này em trông

Thấy trời xanh biếc mênh mông

Cánh cò chóp trắng trên sông Kinh Thầy

Bài 6: Tìm:

a) Hai từ ghép có nghĩa tổng hợp:

b) Hai từ ghép có nghĩa phân loại:

Bài 7: Đặt câu với mỗi từ sau:

- trung thực:
- nhân hậu:
- đã man:

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN MÔN TIẾNG VIỆT (Tuần 6)

Bài 1: *Mỗi từng từ bên trái với nghĩa của từ đó ở bên phải:*

- | | | |
|----------|---|---|
| Tự tin | - | Coi trọng và giữ gìn phẩm giá của mình |
| Tự kiêu | - | Tự cho mình là yếu kém, không tin vào chính mình |
| Tự ti | - | Hãnh diện về những điều tốt đẹp của mình |
| Tự trọng | - | Luôn tin vào bản thân mình |
| Tự hào | - | Giận dỗi khi cảm thấy mình bị đánh giá thấp. |
| Tự ái | - | Tự coi mình hơn người và tỏ ra coi thường người khác. |

Bài 2: *Viết những từ ghép có tiếng “trung” sau đây vào từng mục cho phù hợp:*

Trung kiên, trung nghĩa, trung bình, trung du, trung hậu, trung lập, trung thành, trung thân, trung tâm, trung thu, trung thực.

Trung có nghĩa là “ở giữa”	Trung có nghĩa là “Một lòng một dạ”
---	--

Bài 3: *Tìm các danh từ có trong đoạn văn sau và ghi vào bảng theo 2 loại danh từ:*

Núi / Sam/ thuộc / làng / Vĩnh Tế./ Làng/ có/ miếu/ Bà Chúa Xứ./ có/ lăng/ Thoại Ngọc Hầu/ — người/ đã /đào/ con/ kênh/ Vĩnh Tế.

Danh từ chung
Danh từ riêng

Bài 4: *Dựa vào các sự việc sau hãy viết hoàn chỉnh câu chuyện “Ba lưỡi rìu”:*

- Chàng tiều phu đang đốn củi thì lưỡi rìu văng xuống sông.
- Chàng không biết làm thế nào thì bỗng một cụ già hiện ra hứa vớt giúp lưỡi rìu.
- Lần thử nhất cụ già vớt lên một lưỡi rìu bằng vàng.

- d) Lần thứ hai, cụ già vớt lên một lưới rìu bằng bạc.
- e) Lần thứ ba, cụ già vớt lên một lưới rìu bằng sắt.
- f) Cụ già khen chàng tiêu phu thật thà và tặng chàng cả ba lưới rìu.

Lưu ý:

- Với mỗi sự việc học sinh xây dựng thành đoạn văn có đủ mở đoạn, thân đoạn và kết đoạn.
- HS viết câu chuyện hoàn chỉnh vào vở **Luyện Tiếng Việt** nộp kèm phiếu vào sáng thứ Hai.

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN MÔN TIẾNG VIỆT (Tuần 7)

Bài 1: Dùng từ điển Tiếng Việt tra và ghi lại nghĩa các từ sau:

ước mơ:

phát minh:

sáng chế:

hoài bão:

Bài 2: Hãy viết lại tên người, tên địa lí sau cho đúng:

thép mới:

Bạch long vĩ:

diệp kiếm anh:

Căm pu chia :

xi ôn cốp xki:

Mông cổ:

bạch thái bươi:

Oa sinh tôn :

Bài 3: Điền các từ láy sau vào chỗ trống cho phù hợp:

đủng đỉnh, tròn trĩnh, lơ mơ, xào xạc, lao xao, phân vân, thoang thoảng, lạnh lẽo, lạnh lạnh, xanh xanh, lim dim.

a) Từ láy âm đầu:

b) Từ láy vần :

c) Từ láy cả âm đầu và vần :

Bài 4: Chia các từ ghép sau thành hai loại: rừng núi, làng xóm, tranh cãi, học gạo, học tập, ăn sáng, núi lửa, quần áo, áo khoác, mỏng dính

a) Từ ghép có nghĩa phân loại :

.....

b) Từ ghép có nghĩa tổng hợp :

.....

Bài 5: Một bạn chép lại câu chuyện “Nước mắt Nhật Tử”. Câu chuyện có 4 đoạn nhưng bạn lại viết liền một mạch. Em giúp bạn phân đoạn lại cho đúng:

(1) Một hôm Ngọc Hoàng đi công tác xa. (2) Công việc ở nhà giao cho con trai là Nhật Tử. (3) Nhật Tử hăng hái thay cha lái chiếc xe lửa. (4) Chiếc xe từ từ lăn bánh rồi biến thành cục lửa tròn lăn đi. (5) Vừa lái xe, Nhật Tử vừa ngắm mây trời. (6) Chợt Nhật Tử nhìn xuống trần gian, thấy chiếc xe mình dưới nước. (7) Một cô gái đang tát nước sang ruộng kê bên. (8) Nhật Tử nổi cáu, liền cho xe nóng gấp trăm lần. (9) Thế là bao nhiêu nước trên đồng ruộng, sông ngòi đều khô ráo hết. (10) Ngọc Hoàng đi công tác về biết chuyện. (11) Người cầm roi cho vài ‘chiều’ vào mông Nhật Tử. (12) Tiếng sét âm âm, những tia lửa điện ngàn ngàn chớp lên. (13) Đau quá, Nhật Tử khóc. (14) Những giọt nước mắt đổ ào xuống trần

gian.(15)Người dân gọi những giọt nước mắt đó là trời mưa. (16)Từ đó, cánh đồng có nước trở lại, cây lúa xanh tươi.

Đoạn 1 từ câu ... đến câu

Đoạn 2 từ câu đến câu

Đoạn 3 từ câu đến câu

Đoạn 4 từ câu đến câu

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN MÔN TIẾNG VIỆT (Tuần 8)

Bài 1: Khoanh vào chữ cái trước câu nêu nội dung đúng nhất của bài “Nếu chúng mình có phép lạ”

- Bài thơ nói lên ước mơ của các bạn nhỏ về một cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc.
- Bài thơ nói lên ước mơ của các bạn nhỏ muốn có phép lạ để cuộc sống của trẻ em được đầy đủ và hạnh phúc hơn.
- Bài thơ nói lên ước mơ của các bạn nhỏ muốn có phép lạ để thế giới trở nên tốt đẹp hơn.

Bài 2: Hãy viết lại tên người, tên địa lí sau cho đúng quy tắc:

lép Tôn-xtôi:	Hi Ma Lay A:
Mô-rít-xơ mát-téc-níc:.....	đa nuýp:
Tô mát Ê đi xơn:	Niu Di Lân:.....
Lê Nin :	Công Gô :.....

Bài 3 : Tìm các từ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với từ “ước mơ” để điền vào bảng :

Các từ ghép bắt đầu bằng tiếng “ước”:	Các từ ghép bắt đầu bằng tiếng “mơ”:
.....
.....
.....

Bài 4: Dùng gạch chéo để phân cách các từ trong mỗi câu văn sau:

Mỗi lần về đến đầu phố nhà mình, Hằng lại được ngửi thấy mùi hương hoa sữa quen thuộc.

Bài 5: Tìm trong câu văn trên:

- 4 danh từ:
- 3 từ ghép có nghĩa phân loại;

Bài 6: Hãy điền thành ngữ hoặc tục ngữ tương ứng với nghĩa trong bảng:

Nghĩa thành ngữ, tục ngữ:	Thành ngữ hoặc tục ngữ tương ứng:
- Thương yêu mọi người như yêu bản thân mình.	-
- Đùm bọc, cứu mang, giúp đỡ nhau trong hoạn nạn, khó khăn.	-
- Tính thẳng thắn, bộc trực.	-
- Mong ước điều gì được đáp ứng như ý.	-

Tập làm văn: *Em hãy viết một bức thư cho bạn cũ để thăm hỏi và nói cho bạn nghe về ước mơ của em.*

- Học sinh viết bài tập làm văn vào vở *Luyện Tiếng Việt*

- Các ngày trong tuần HS ôn thi giữa học kì I theo hướng dẫn của giáo viên

-Thời gian thi các môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh: đầu tuần 10

PHIẾU ÔN TẬP GIỮA KÌ I (*Tiếng Việt*)

Bài 1: Xếp các từ ghép sau vào bảng cho phù hợp:

hoa quả, xe máy, núi rừng, hoa hồng, làng mạc, nhà cửa, sách vở, cây tre, con trâu, quần áo, ghế tựa, máy bay.

Từ ghép có nghĩa tổng hợp:

.....
.....
.....

Từ ghép có nghĩa phân loại:

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2: Xếp các từ sau vào bảng cho phù hợp: thẳng thắn, thật thà, gian dối, lừa dối, ngay thẳng, dối trá, gian lận, lừa đảo, chân thật, giả hoạt, chính trực.

Từ gần nghĩa với từ *trung thực*

.....
.....
.....
.....

Từ trái nghĩa với từ *trung thực*

.....
.....
.....
.....

Bài 3 : Viết tiếp vào chỗ trống 4 từ ghép có chứa tiếng “*thương*”

.....
.....

Bài 5: Tìm 2 danh từ cho mỗi loại dưới đây:

- a. danh từ chỉ người:.....
- b. danh từ chỉ vật:.....
- c. danh từ chỉ hiện tượng:
- d. danh từ chỉ khái niệm:
- e. danh từ chỉ đơn vị:.....

Bài 6: Viết hai thành ngữ hoặc tục ngữ nói về:

- Lòng thương người:.....
.....

.....

- Tính trung thực và tự trọng:.....

.....

.....

- Ước mơ của con người:.....

.....

Dựa vào nội dung bài “Đế Mèn bênh vực kẻ yếu”, khoanh tròn chữ cái trước câu trả lời đúng:

1. *Chị Nhà Trò bị bọn nhện ức hiếp, đe dọa như thế nào?*

- a) Mẹ Nhà Trò phải vay lương ăn của bọn nhện..
- b) Bọn nhện chằng tơ ngang đường để bắt Nhà Trò, vặt chân, vặt cánh, ăn thịt.
- c) Chị Nhà Trò ốm yếu, mồ côi mẹ, phải chạy ăn từng bữa, bị bọn nhện đánh.

2. *Lời nói và cử chỉ của Đế Mèn thể hiện tính cách gì?*

- a) Là người có tính khoe khoang trước kẻ yếu.
- b) Là người biết cảm thông với kẻ gặp khó khăn.
- c) Là người có tấm lòng nghĩa hiệp, tỏ thái độ bất bình trước việc ác, sẵn sàng ra tay bênh vực kẻ yếu.

3. *Chi tiết nào cho thấy Đế Mèn có tấm lòng nghĩa hiệp?*

- a) Xòe cả hai cẳng ra bảo chị Nhà Trò: “Em đừng sợ. Hãy trở về cùng với tôi đây. Đứa độc ác không thể cậy khỏe ăn hiếp kẻ yếu”.
- b) Đến dắt Nhà Trò đi.
- c) Đến gần Nhà Trò hỏi han.

4. *Từ “ăn hiếp” có nghĩa là gì?*

- a) Ăn nhiều hết phần người khác
- b) Dựa vào sức mạnh hay quyền thế để chèn ép, bắt nạt kẻ khác
- c) Cậy có sức khỏe, không sợ mọi người

5. *Tiếng “yếu” gồm những bộ phận cấu tạo nào?*

- a) Chỉ có vần
- b) Chỉ có âm đầu và vần
- c) Chỉ có vần và thanh

6. *Tìm trong bài:*

- a) Hai danh từ riêng:
- b) Hai danh từ chung:

7. *Bài có 4 từ láy là :*

- a) tử tế, chùn chùn, nức nở, thui thủi.
- b) tử tế, chùn chùn, nức nở, vặt chân vặt cánh
- c) tử tế, chùn chùn, nghèo túng vẫn hoàn nghèo túng, thui thủi

8. Đặt câu với mỗi từ:

a) thui thủi:

b) bênh vực:

BÀI KIỂM TRA THÁNG 10

Phân môn :*Luyện từ và câu*

Bài 1: *Xếp các từ ghép sau vào bảng cho phù hợp:*

hoa quả, xe máy, núi rừng, hoa hồng, làng mạc, nhà cửa, sách vở, cây tre, con trâu, quần áo,

Từ ghép có nghĩa tổng hợp:

.....
.....
.....

Từ ghép có nghĩa phân loại:

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2: *Gạch dưới từ dùng sai trong đoạn văn sau:*

Bà tôi kể lại: hồi ông nội tôi còn sống, ông tôi là người rất trung nghĩa. Mặc dù bọn xấu mua chuộc ông bằng đủ mọi cách để ông bao che tội cho chúng, nhưng ông không chịu. Ông tôi luôn nói ra sự thật và làm việc theo lẽ phải

Bài 3 : *Điền thành ngữ hoặc tục ngữ tương ứng với mỗi nghĩa sau:*

- Thương yêu mọi người như yêu bản thân mình:

.....

- Đùm bọc, cứu mang, giúp đỡ nhau trong hoạn nạn, khó khăn:

.....

- Tính thẳng thắn, bộc trực.

.....

- Mong ước điều gì được đáp ứng như ý.

.....

Bài 4: *Viết tiếp vào chỗ trống 4 từ ghép có chứa tiếng “ước”*

.....

Bài 5: *Với mỗi loại sau hãy tìm 3 từ:*

Từ láy âm đầu	Từ láy vần	Từ láy cả âm và vần
.....
.....

.....
-------	--------------	-------

Bài 6: Tìm 4 từ ghép là tên gọi của các loại bút:

.....

Bài 7: Đặt câu với mỗi từ sau:

Mong ước:

Phát minh:.....

BÀI KIỂM TRA THÁNG 11

Phân môn : *Luyện từ và câu*

Bài 1:

1a) Gạch dưới từ không phải là động từ trong mỗi dãy từ sau

1. cho, biểu, tặng, sách, mượn, lấy
2. ngồi, nằm, đi, đứng, chạy, nhanh
3. ngủ, thức, im, khóc, cười, hát
4. hiểu, phấn khởi, lo lắng, sợ hãi

1b) Gạch dưới từ không phải là tính từ trong mỗi dãy từ sau

1. tốt, xấu, hiền, khen, thông minh, thẳng thắn
2. đỏ tươi, xanh thắm, vàng óng, hiểu biết, tím biếc
3. tròn xoe, méo mó, lo lắng, dài ngoẵng, nặng trĩu, nhẹ tênh

Bài 2: Trong các từ được gạch chân ở đoạn văn sau có từ là động từ, danh từ hoặc tính từ. Em hãy ghi D dưới các danh từ, ghi Đ dưới các động từ và ghi T dưới các tính từ:

Nằm cuộn tròn trong chiếc chăn bông ấm áp, Lan ân hận quá. Em muốn xin lỗi mẹ và anh, nhưng lại xấu hổ vì mình đã vờ ngủ.

Áp mặt xuống gối, em mong trời mau sáng để nói với mẹ:

“Con không thích chiếc áo ấy nữa. Mẹ hãy để tiền mua áo ấm cho cả hai anh em”

Bài 3 : Tìm tính từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu sau:

- a) Mẹ em nói năng rất
- b) Bạn Hà xứng đáng là người con, trò
- c) Trên đường phố, mọi người và xe cộ đi lại
- d) Hai bên bờ sông, cỏ cây và những dãy núi hiện ra rất

Bài 4: Điền tiếng kiên hoặc tiếng quyết vào những chỗ trống để tạo các từ ghép hợp nghĩa:

.....cường
..... chiến
.....trung
..... chí

..... trì
.....liệt
..... tâm
..... nhẫn

Bài 5: Viết vào mỗi chỗ trống 2 từ :

<i>Từ gốc:</i>	<i>Từ ghép</i>	<i>Từ láy</i>
<i>Đẹp</i>
<i>Xanh</i>
<i>Xấu</i>

Bài 6: Đặt 2 câu có sử dụng tính từ, gạch chân tính từ đó:

.....
.....

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 12

MÔN: TIẾNG VIỆT

Bài 1: Gạch chân các tính từ trong đoạn thơ sau:

Em mơ làm mây trắng	Em mơ làm nắng ấm
Bay khắp nẻo trời cao	đánh thức bao mầm xanh
Nhìn non sông gấm vóc	Vươn lên từ đất mới
Quê mình đẹp biết bao!	Mang cơm no áo lành.

Đoạn trên có:

- Các động từ là :

- Các danh từ là :

Bài 2: Cho các từ: *thoang thoang, rất, đậm, nhất*

Điền các từ chỉ mức độ đã cho trên đây vào chỗ trống cho phù hợp:

Ngọc lan là giống hoa quý. Hoa rộ vào mùa hè. Sáng sớm tinh mơ, những nụ lan đã hé hé nở, hương lan toả theo làn gió nhẹ. Đến giữa trưa, nắng càng gắt, hương lan càng thơm Hương toả ngào ngào khắp cả xóm khiến cho người ngáy ngất.

Bài 3: Với mỗi ô trống cho hai ví dụ về các thể hiện mức độ khác nhau của mỗi đặc điểm:

Cách thể hiện mức độ	vàng	đẹp	ngoan	hiền
Tạo ra các từ láy
Tạo ra các từ ghép
Thêm các từ <i>Rất, quá, lắm...</i>
Tạo ra phép so sánh

Bài 4: Viết lại 3 câu tục ngữ hoặc ca dao nói về ý chí, nghị lực của con người (sự kiên trì, lòng quyết tâm)

.....
.....

PHIẾU BÀI TẬP TUẦN 13
Môn Tiếng Việt

Chép đoạn văn sau cho đúng chính tả:

Gần cuối bữa ăn, Nguyên bảo tôi:

Chị ơi, em ... em - Nguyên bở lửng không nói tiếp. Tôi bỏ bát cơm còn nóng nhìn em khó hiểu. Thảo nào trong lúc nói chuyện, tôi có cảm giác như em định nói chuyện gì đó nhưng còn ngần ngại.

- Chị tính xem em nên đi học hay đi bộ đội? - Nguyên nhìn tôi không chớp mắt .

... Lâu nay tôi vẫn là người chị khuyên bảo lời hay lẽ phải. Bây giờ phải nói với em ra sao? Đi bộ đội hay đi học? Tôi thấy khó quá!

(Theo Thùy Linh, Mặt trời bé con của tôi)

Bài 1: Tìm trong đoạn văn trên:

a) 5 danh từ chung:

b) 5 động từ:

c) 5 tính từ:

Bài 2: Viết lại các câu hỏi trong đoạn văn trên. Với mỗi câu hỏi hãy xác định rõ:

- Người hỏi là ai?
- Câu hỏi đó để hỏi ai?
- Dấu hiệu nhận biết (Từ để hỏi)?

Bài 3: Viết lại một câu tùy ý có trong đoạn. Hãy đặt các câu hỏi xung quanh nội dung câu đó.

Mẫu:

Gần cuối bữa ăn, Nguyên bảo tôi.

- Nguyên bảo tôi vào khi nào?
- Gần cuối bữa ăn ai bảo tôi?
- Nguyên bảo ai vào lúc gần cuối bữa ăn?

Bài 4: Giải nghĩa câu thành ngữ, tục ngữ sau:

- Chị ngã em nâng
- Có công mài sắt có ngày nên kim

Với mỗi thành ngữ, tục ngữ trên em hãy tìm thêm một thành ngữ, tục ngữ khác có nghĩa tương tự.

HS làm bài vào vở Luyện Tiếng Việt

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 14
MÔN: TIẾNG VIỆT

Rèn chữ: Chép lại đoạn 1 (5 dòng đầu) bài “Cánh diều tuổi thơ”. (Vở luyện Tiếng Việt)

Bài 1: a) Viết tiếp 3 từ ghép có chứa tiếng quyết nói về ý chí và nghị lực của con người:

Quyết

chí,

b) Viết tiếp 5 từ nói về những khó khăn, thử thách, đòi hỏi con người phải có ý chí, nghị lực vượt qua để đạt được mục đích:

Thử thách,

c) Viết tiếp 5 từ có nghĩa trái ngược với ý chí và nghị lực:

Nản lòng,

Bài 2: Đặt câu hỏi cho bộ phận được gạch chân trong mỗi câu sau:

a) Nàng công chúa mặt trắng, ngồi trong mái lầu son.

.....

b) Chú bé Đất muốn trở thành người xông pha, làm được nhiều việc có ích.

.....

c) Thuở đi học, Cao Bá Quát viết chữ rất xấu nên nhiều bài văn của ông dù hay vẫn bị thầy cho điểm kém.

.....

Bài 3: Nối câu có phân in đậm với từ nghi vấn phù hợp để hỏi cho phân in đậm đó:

a) Tiếng mưa rơi lộp độp **trên mái nhà**.

Ở đâu?

b) Đường phố lúc nào cũng **nuồm nườm nượp người đi lại**.

Thế nào?

c) Bến cảng **lúc nào cũng đông vui**.

Làm gì?

d) Người yêu em nhất chính là **me**.

Là ai

e) Giờ ra chơi các bạn gái **thường nhảy dây**.

g) **Ngoài đồng**, bà con đang thu hoạch lúa.

Bài 4: Viết vào chỗ chấm một câu câu hỏi với mục đích khác cho mỗi tình huống sau:

a) *Khen một người bạn có lòng tốt đã giúp đỡ mình một việc quan trọng:*

.....

b) *Khẳng định một điều mình biết về thành tích học tập của một người bạn:*

.....

c) *Muốn bạn giúp mình một việc cụ thể nào đó:*

.....
Bài 5: Gạch chân từ nghi vấn trong mỗi câu hỏi sau:

a) Cậu có biết chơi cờ vua không?

b) Anh vừa mới đi học về à?

c) Mẹ sắp đi chợ chưa?

d) Làm sao bạn lại khóc?

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 15

MÔN: TIẾNG VIỆT

Rèn chữ: Chép lại đoạn 1 (5 dòng đầu) bài “Kéo co”. (Vở luyện Tiếng Việt)

Bài 1: Viết tiếp vào chỗ chấm các từ ngữ:

a) Chỉ đồ chơi thường được các bạn gái ưa thích:.....

b) Chỉ trò chơi thường được các bạn gái ưa thích:

c) Chỉ đồ chơi thường được các bạn trai ưa thích:

b) Chỉ trò chơi thường được các bạn trai ưa thích:

e) Chỉ trò chơi thường được cả bạn trai và bạn gái cùng ưa thích:

.....

Bài 2: Khoanh vào chữ cái trước từ chỉ trò chơi có hại:

a. Múa sư tử, múa lân

e. Nhảy ngựa

b. Bắn súng cao su

g. Bịt mắt bắt dê

c. Kéo co

h. Bắn súng phun nước hoặc súng phát ra lửa

d. Thả diều

h. Thi trượt trên lan can cầu thang

Bài 3: Cho đoạn thơ miêu tả trò chơi đá cầu của các bạn nhỏ:

Anh nhìn cho tinh mắt

Trong nắng vàng tươi mát

Tôi đá thật dẻo chân

Cùng chơi cho khoẻ người

Cho cầu bay trên sân

Tiếng cười xen tiếng hát

Đừng để rơi xuống đất

Chơi vui học càng vui

Tìm các danh từ, động từ, tính từ trong đoạn thơ trên và ghi vào bảng sau:

Danh từ	Động từ	Tính từ
.....
.....
.....
.....

Bài 4: Khoanh vào chữ cái trước tình huống chưa thể hiện phép lịch sự của người hỏi:

a) Mẹ hỏi Sơn: “Máy giờ con tan học?”

b) Sơn hỏi Hà: “Máy giờ sẽ họp lớp?”

c) Thắng hỏi Liên: “Mượn bút chì màu một lúc có được không?”

d) Liên hỏi mẹ: “Tối nay mẹ có bận không ạ?”

e) Hà thở thở với bà: “Bà có cần cháu khâu kim giúp bà không ạ?”

g) Phương hỏi Thảo: “ Vì sao hôm qua không đi học?”

Bài 5: Em hãy đặt câu hỏi thể hiện thái độ lịch sự khi hỏi trong mỗi tình huống sau:

a) Em hỏi một người lớn tuổi về đường đi:

.....

b) Em hỏi mẹ xem mình được ăn gì trong bữa cơm tối?

.....

Bài 6: Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi:

Hàng ngày em vẫn dùng cây bút “*Hồng Hà*” mẹ mua cho dạo đầu năm học. Hôm nay, không hiểu sao cây bút trở chứng, không chịu ra mực. Bạn Ngân ngồi bên đã trao cho em cây bút chì để dùng tạm.

Cây bút chì dài khoảng một gang tay, sơn màu trắng kẻ sọc xanh lơ đều đặn. Dọc theo thân bút có khắc hàng chữ màu đen ánh nhũ vàng: *Bến Nghé*. Đây là tên cơ sở sản xuất của cây bút. Ruột bút màu đen tuyền nằm giữa lớp gỗ màu nâu nhạt. Cây bút chì giống như chiếc đũa dài nhưng một đầu đã được chuốt nhọn nhỏ xíu, chỉ nhỉnh hơn chiếc kim khâu, còn đầu kia to hơn, đường kính dài khoảng gần một ô vở. Phía trên cây bút gắn sẵn một cục tẩy màu hồng nhỏ xíu. Bao quanh cục tẩy là một mảnh đồng vàng óng.

Em đã dùng cây bút của bạn Ngân để ghi bài học. Dùng xong em trao trả lại bạn mà không quên lời cảm ơn. Cây bút chì của Ngân đã giúp em hoàn thành bài hôm đó. Nó giúp em hiểu thêm tính cẩn thận của Ngân và tình bạn của bạn đối với em :

a) Xác định đoạn: Đánh số vào 1 trước đoạn mở bài, đánh số 2 trước đoạn thân bài, đánh số 3 trước đoạn kết bài.

b) Nêu cách viết :

- Mở bài: (trực tiếp hay gián tiếp):

- Nội dung đoạn mở bài:

- Kết bài: (mở rộng hay không mở rộng):.....

- Nội dung đoạn kết bài:

.....

.....

- Thân bài:

Chi tiết được miêu tả	Nội dung miêu tả cụ thể
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

c) Tác giả sử dụng giác quan nào khi miêu tả :

d) Tác giả miêu tả cây bút theo trình tự nào :

.....

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1

MÔN TIẾNG VIỆT

1. Tập đọc :

Luyện đọc và trả lời các câu hỏi cuối bài tuần 9 và các bài từ tuần 11 đến tuần 18.

2. Chính tả :

- Bài viết : Ôn các bài chính tả trong SGK từ tuần 11 đến tuần 18

Luyện viết theo yêu cầu hàng ngày của giáo viên.

- Bài tập: Điền hoặc tìm tiếng, từ có chứa các âm, vần đã học.

3. Luyện từ và câu:

+ Hệ thống hoá từ ngữ thuộc các chủ điểm: Ý chí - Nghị lực; Đồ chơi — Trò chơi

+ Từ đơn và từ phức (từ ghép + từ láy)

+ Từ loại: danh từ, động từ, tính từ

+ Câu hỏi, mục đích sử dụng câu hỏi

+ Thành phần trong câu: Vị ngữ

+ Dấu câu: Dấu hai chấm, dấu ngoặc kép

4. Tập làm văn:

Ôn tập hai thể loại chính: Kể chuyện và miêu tả

+ Kể chuyện:

- Kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc bằng lời của nhân vật hoặc kể câu chuyện được chứng kiến, tham gia nói về người có ý chí và nghị lực.

+ Miêu tả: HS viết một đoạn văn tả đồ vật hoặc đồ chơi.

PHIẾU NÂNG CAO TUẦN 15

MÔN: TIẾNG VIỆT

Đọc bài văn sau:

Cánh diều tuổi thơ

Tuổi thơ của tôi được nâng lên từ những cánh diều.

Chiều chiều, trên bãi thả, đám trẻ mục đồng chúng tôi hò hét nhau thả diều thi. Cánh diều mềm mại như cánh bướm. Chúng tôi vui sướng đến phát dại nhìn lên lên trời. Tiếng sáo diều vi vu trầm bổng. Sáo đơn, rồi sáo kép, sáo bè, ... như gọi thấp xuống những vì sao sớm.

Ban đêm, trên bãi thả diều thật không còn gì huyền ảo hơn. Có cảm giác như diều đang trôi trên dải Ngân Hà. Bầu trời tự do đẹp như một tấm thảm nhung khổng lồ. Có cái gì cứ cháy lên, cháy mãi trong tâm hồn chúng tôi. Sau này tôi mới hiểu đó là khát vọng. Tôi đã ngửa cổ suốt một thời mới lớn để chờ đợi một nàng tiên áo xanh bay xuống từ trời và bao giờ cũng hi vọng khi tha thiết cầu xin : "Bay đi diều ơi ! Bay đi !"

Cánh diều tuổi ngọc ngà bay đi, mang theo bao nỗi khát khao của tôi.

I.Tập đọc:

1. Bài văn được chia làm mấy đoạn?

- a. 2 đoạn b. 3 đoạn c. 4 đoạn

2.a) Chọn ý đúng nhất nêu nội dung đoạn 1:

- a. Miêu tả cánh diều tuổi thơ
b. Cánh diều được miêu tả bằng nhiều giác quan khác nhau: mắt nhìn, tai nghe...
c. Miêu tả cánh diều bằng các giác quan và niềm vui sướng của trẻ em với trò chơi thả diều thi.

b) Chọn ý đúng nhất nêu nội dung đoạn 2:

- a. Vẻ đẹp của bầu trời ban đêm trên bãi thả diều.
b. Trò chơi thả diều đem lại cho trẻ em những khát khao, ước mơ cao đẹp.
c. Tác giả mong được gặp nàng tiên áo xanh bay đến từ trời.

2. Ghi lại các từ ghép miêu tả:

- cánh diều:
- tiếng sáo diều:
- bãi thả diều:

3. Chọn cách giải nghĩa đúng cho từ : huyền ảo

- a. rất đẹp, cái đẹp có thể nhìn rất rõ ràng.

- b. đẹp một cách kì lạ, nửa thực, nửa hư.
- c. đẹp khó tả, khó có thể thấy rõ ràng, thỉnh thoảng mới xuất hiện.

4. Qua câu mở bài và kết bài, tác giả muốn nói gì về cánh diều tuổi thơ?

- a. Cánh diều là kỉ niệm đẹp đẽ của tuổi thơ.
- b. Cánh diều đem lại niềm vui sướng và khơi gợi những ước mơ đẹp cho tuổi thơ.
- c. Cánh diều đem đến bao niềm vui cho tuổi thơ.

II. Luyện từ và câu:

1. Tập hợp nào dưới đây ghi đúng và đủ các từ láy có trong bài?

- a. Chiều chiều, hò hét, mềm mại, vi vu, tha thiết, ngọc ngà, khát khao.
- b. Chiều chiều, hò hét, mềm mại, vi vu, tha thiết, ngọc ngà, khát khao, sao sớm.
- c. Chiều chiều, hò hét, mềm mại, vi vu, tha thiết, thắm nhung, ngọc ngà, khát khao.

2. Trong câu “Tiếng sáo diều vi vu trầm bổng” em có thể thay bằng từ “vi vu” bằng từ nào sau đây?

- a. ngân nga
- b. du dương
- c. líu lo

Vì sao em chọn từ đó?

.....

3. Trong bài văn tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào?

- a. Biện pháp so sánh
- b. Biện pháp nhân hoá.
- c. Cả hai biện pháp trên.

4. Trong câu: “Tuổi thơ của tôi được nâng lên từ những cánh diều.” bộ phận nào giữ chức vụ chủ ngữ:

- a. Tuổi thơ
- b. Tuổi thơ của tôi
- c. Tuổi thơ của tôi được nâng lên

5. Tìm trong bài và viết lại:

- 5 danh từ:
- 5 động từ:
- 5 tính từ:

III. Cảm thụ: Đọc đoạn văn:

Tuổi thơ của tôi được nâng lên từ những cánh diều.

Chiều chiều, trên bãi thả, đám trẻ mục đồng chúng tôi hò hét nhau thả diều thi. Cánh diều mềm mại như cánh bướm. Chúng tôi vui sướng đến phát dại nhìn lên lên trời. Tiếng

sáo điều vi vu trâm bông. Sáo đơn, rồi sáo kép, sáo bè, ... như gọi thấp xuống những vì sao sớm.

Em hãy cho biết: Tác giả tả trò chơi thả điều hấp dẫn qua những từ ngữ, hình ảnh nào? Vì sao tác giả nghĩ rằng “Tuổi thơ của tôi được nâng lên từ những cánh điều”?

IV. Tập làm văn:

Quyển sách, cây bút, thước kẻ, cái gọt bút chì, ... là những đồ vật từng gắn bó thân thiết với em trong học tập. Hãy miêu tả, kết hợp nêu kỉ niệm đáng nhớ về một trong những đồ vật thân thiết đó.

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 16

MÔN: TIẾNG VIỆT

Rèn chữ: *Chép lại đoạn 1 (5 dòng đầu) bài “Cánh điều tuổi thơ”.* (Vở luyện Tiếng Việt)

Bài 1: *Viết vào bảng phân loại tên các trò chơi sau:*

Chơi ô ăn quan, thi nhảy dây, thi đặt câu hỏi, rước đèn ông sao, chơi tú lơ khơ, cùng chơi đoán từ, kể chuyện tiếp sức, bịt mắt bắt dê

Trò chơi học tập	Trò chơi giải trí
.....
.....
.....

b) Viết tiếp 5 từ nói về những khó khăn, thử thách, đòi hỏi con người phải có ý chí, nghị lực vượt qua để đạt được mục đích:

Thử thách,

c) Viết tiếp 5 từ có nghĩa trái ngược với ý chí và nghị lực:

Nản lòng,

Bài 2: *Đặt câu hỏi cho bộ phận được gạch chân trong mỗi câu sau:*

a) Nàng công chúa mặt trắng, ngồi trong mái lầu son.

.....
b) Chú bé Đất muốn trở thành người xông pha, làm được nhiều việc có ích.
.....

c) Thuở đi học, Cao Bá Quát viết chữ rất xấu nên nhiều bài văn của ông dù hay vẫn bị thầy cho điểm kém.
.....

Bài 3: Nói câu có phần in đậm với từ nghi vấn phù hợp để hỏi cho phần in đậm đó:

a) Tiếng mưa rơi lộp độp *trên mái nhà*.

Ở đâu?

b) Đường phố lúc nào cũng *nuồn nượp người đi lại*.

Thế nào?

c) Bến cảng *lúc nào cũng đông vui*.

Làm gì?

d) Người yêu em nhất chính là **me**

Là ai

e) Giờ ra chơi các bạn gái **thường nháy dây**.

g) **Ngoài đồng**, bà con đang thu hoạch lúa.

Bài 4: Viết vào chỗ chấm một câu hỏi với mục đích khác cho mỗi tình huống sau:

a) *Khen một người bạn có lòng tốt đã giúp đỡ mình một việc quan trọng:*
.....

b) *Khẳng định một điều mình biết về thành tích học tập của một người bạn:*
.....

c) *Muốn bạn giúp mình một việc cụ thể nào đó:*
.....

Bài 5: Gạch chân từ nghi vấn trong mỗi câu hỏi sau:

a) Cậu có biết chơi cờ vua không?

c) Mẹ sắp đi chợ chưa?

b) Anh vừa mới đi học về à?

d) Làm sao bạn lại khóc?

Phiếu ôn tập tuần 17

Môn: Tiếng Việt

Bài 1: Dùng gạch dọc (/) để tách bộ phận chủ ngữ và vị ngữ trong mỗi câu sau:

- Thấy mặt trắng, công chúa ra khỏi giường bệnh, chạy tung tăng khắp vườn.
- Ông bố dắt con đến gặp thầy giáo để xin hoàn tán
- Không thấy Ma-ri-a đâu, anh trai cô bé chạy vội đi tìm.
- Những con voi về đích trước tiên, hươu vội chào khán giả.

Bài 2: Nói từ ngữ ở cột A với các từ ngữ ở cột B để tạo thành các câu kể: Ai làm gì?

A

B

Chú nhái bén

khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La.

Công nhân

ngắt một chiếc lá sồi thả xuống dòng nước.

Tôi

đang tranh luận, bàn tán rất sôi nổi thì cha đến.

Hai anh em

nhảy phốc lên ngồi chễm chệ trên cành lá khoai nước.

Bài 3: Gạch dưới bộ phận vị ngữ trong câu kể Ai làm gì? và cho biết vị ngữ đó có động từ nào

Câu:	Động từ trong vị ngữ
a. Các em bé ngủ khì trên lưng mẹ.
b. Rồi ông mua xưởng sửa chữa tàu, thuê kĩ sư giỏi trông nom.
c. Qua nhiều lần thí nghiệm, ông đã tìm ra cách chế khí cầu.
d. Mẹ em và em cùng đi đến cửa hiệu đồ chơi.

Bài 4: Điền tiếp vị ngữ vào chỗ chấm để tạo thành câu kể có mẫu : Ai làm gì?

a) Sáng nào mẹ em.....

b) Mỗi khi đi học về, em lại.....

c) Trên cây, lũ chim.....

d) Làn mây trắng.....

e) Cô giáo cùng chúng em.....

Bài 5: Điền chủ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu dưới đây:

a. Từ sáng sớm, đã dậy cho lợn, cho gà ăn và thổi cơm, đun nước.

b. Cày xong gần nửa đám ruộng, mới nghỉ giải lao.

c. Sau khi ăn cơm xong, quây quần sum họp trong căn nhà ấm cúng.

d. Trong giờ học sáng nay, đều hăng hái xây dựng bài.

Bài 6: Đặt 3 câu kể có mẫu: Ai làm gì?

.....

.....

.....

Phiếu ôn tập tuần 19

Môn: Tiếng Việt

Bài 1: Đọc đoạn văn sau rồi dùng gạch dọc tách bộ phận chủ ngữ và vị ngữ trong mỗi câu:

(1)Tiếng đàn bay ra vườn. (2)Vài cánh ngọc lan rụng xuống nền đất mát rượi. (3) Dưới

đường, lũ trẻ đang rủ nhau thả những chiếc thuyền giấy trên những vũng nước mưa. (4) Ngoài Hồ

Tây, dân chài đang tung lưới bắt cá. (5) Hoa mười giờ nở đỏ quanh các lối đi ven hồ. (6)Bóng mấy

con chim bồ câu lướt nhanh trên những mái nhà cao thấp.

Đoạn văn trên có các câu kể “Ai làm gì ?” là:.....

Bài 2: Nói thành ngữ, tục ngữ ở cột A cho phù hợp nghĩa ở cột B :

A

B

1. Tài sơ trí thiển

a) Sống trung thực, thật thà, ngay thẳng.

2. Ăn ngay ở thẳng

b) Con người là tinh hoa, là thứ quý giá của trái đất

3. Chuông có đánh mới kêu
Đèn có khêu mới rạng.

c) Người có tài phải được lao động, làm việc mới bộc lộ được khả năng của mình.

4. Người ta là hoa đất

d) Tài và trí đều kém cỏi

5. Nước lũ mà vã nên hồ
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.

đ) Từ tay không mà làm nên sự nghiệp mới là người tài giỏi.

Bài 3: Xếp các từ cho sẵn sau đây thành hai nhóm và đặt tên cho mỗi nhóm:

Tài giỏi, tài chính, tài khoản, tài ba, tài trợ, tài năng, tài sản, tài nghệ

Nhóm	Nhóm
1:	2:
.....
.....
.....

Bài 4: Điền tiếp chủ ngữ hoặc vị ngữ vào chỗ chấm để tạo thành câu kể có mẫu : Ai làm gì?

- a) Tôi và ông tôi
- b).....đang tung bọt trắng xoá.
- c)Ngoài đồng, các cô bác nông dân.....
- d)Từ nhiều năm nay, cái bàn
- e)nở đỏ rực trên ban công trước nhà.

Bài 5: Đặt hai câu kể “Ai làm gì?” có sử dụng phép nhân hoá để nói về:

- a) Cái cặp sách của em:
- b) Chiếc hộp bút của em:

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 20

Môn: Tiếng Việt

Bài 1. Gạch dưới các câu kể Ai thế nào? trong đoạn văn sau:

Từ căn gác nhỏ của mình, Hải có thể nghe thấy hết các âm thanh náo nhiệt, ồn ã của thành phố thủ đô. Tiếng chuông xe đạp lanh canh. Tiếng thùng nước ở một vòi nước công cộng loảng xoảng. Tiếng ve rền rĩ trong những đám lá cây bên đại lộ.

- Dùng gạch chéo (/) để xác định chủ ngữ và vị ngữ của các câu trên.

Bài 2. Ghép chủ ngữ ở bên trái với vị ngữ ở bên phải để tạo thành các câu kể Ai làm gì?

Miệng nón

long lanh như vẩy cá.

Các chị

trong veo như ánh mắt.

Sóng nước sông La

đội nón đi chợ.

Những làn khói bếp

nằm san sát bên sông.

Nước sông La

toả ra từ mỗi căn nhà.

Những ngôi nhà

tròn vành vạnh

Bài 3. Đọc đoạn văn sau:

Về đêm, cảnh vật thật im lìm. Sông trôi không vỗ sóng dồn dập vào bờ như hồi chiều. Hai ông bạn già vẫn trò chuyện. Ông Ba trầm ngâm. Thỉnh thoảng ông mới đưa ra một nhận xét dè dặt. Trái lại, ông Sáu rất sôi nổi.

Xếp các vị ngữ được in nghiêng trong đoạn văn trên thành hai nhóm:

Vị ngữ là các tính từ, cụm tính từ	Vị ngữ là động từ, cụm động từ
.....
.....
.....

Bài 4.

a) Viết 2 từ láy là tính từ có âm đầu là r:

b) Viết 2 từ láy là động từ có âm đầu là gi:

c) Viết 2 từ láy là tính từ có âm đầu là d:

Bài 5. Thêm vị ngữ thích hợp để được câu kể Ai làm gì?

- Sáng nào cũng vậy, ông tôi.....

- Con mèo nhà em

- Chiếc bàn học của em đang

Bài 6. Thêm vị ngữ thích hợp để được câu kể Ai thế nào?

- Con mèo nhà em

- Chiếc bàn học của em

- Ông tôi

- Giọng nói của cô giáo

Phiếu ôn tập tuần 22

Môn: Tiếng Việt

Bài 1. Dùng gạch dọc tách bộ phận chủ ngữ và vị ngữ trong mỗi câu:

1. Vào những ngày giáp tết, đường quê lúc nào cũng tấp nập người qua lại.
2. Các gian hàng mứt, kẹo, hoa quả luôn đông khách.
3. Tối giao thừa, vài nhà còn đốt lửa với nồi bánh chưng.
5. Mình thấy thật ấm lòng khi nhìn ngọn lửa hồng bập bùng trong đêm.
4. Sáng mừng một, mình ra sân hít thở không khí mùa xuân và ngắm nhìn hoa đào đỏ thắm trước sân nhà.
5. Mùa xuân đã về.

Bài 2. Khoanh vào chữ cái chỉ hình ảnh cho thấy sông La rất đẹp :

- a. Nước sông La trong veo như ánh mắt
- b. Hai bên bờ, hàng tre xanh mượt như đôi hàng mi.
- c. Những gợn sóng long lanh như vẩy cá.
- d. Các bè gỗ trôi.
- đ. Chim hót líu lo trên bầu trời.
- e. Người đi trên bè có thể nghe thấy cả tiếng chim hót trên bờ đê.

Bài 3. Đọc bài thơ “Chợ Tết” và gạch dưới những màu sắc có trong bài:

đỏ	đỏ chói	hồng (son)
hồng lam	xanh	xanh lam
xanh lơ	thắm	vàng
vàng tươi	trắng	trắng tinh

Bài 4. Viết tiếp vào chỗ chấm để được câu hoàn chỉnh:

- a) Cả lớp em
- b) Đêm giao thừa
- c) Cảnh đào đỏ thắm
- d) Chim én là loài chim báo hiệu

Bài 5. Cho đoạn văn: Cùng với tranh dân gian, cây cảnh là yếu tố tinh thần cao quý và thanh khiết của người Việt Nam trong những ngày đầu xuân. Miền Bắc có hoa đào, miền Nam có hoa mai. Cảnh đào và cây mai tượng trưng cho phúc lộc đầu xuân của mọi gia đình Việt Nam. Ngoài cảnh đào, cây mai người ta còn “chơi” thêm cây quất chi chít quả chín vàng mọng đặt ở phòng khách như biểu tượng cho sự sung mãn, may mắn, hạnh phúc.

Gia đình em đã đón tết với: Cây (cành đào) Cây mai
Cây quất

Viết hai câu miêu tả một trong các loại cây trên :

.....
.....

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 22

Môn: Tiếng Việt

Bài 1. Gạch dưới các câu kể Ai thế nào? trong đoạn văn sau:

Từ căn gác nhỏ của mình, Hải có thể nghe thấy hết các âm thanh náo nhiệt, ồn ã của thành phố thủ đô. Tiếng chuông xe đạp lanh canh. Tiếng thùng nước ở một vòi nước công cộng loảng xoảng. Tiếng ve rền rĩ trong những đám lá cây bên đại lộ.

- Dùng gạch chéo (/) để xác định chủ ngữ và vị ngữ của các câu trên.

Bài 2. Ghép chủ ngữ ở bên trái với vị ngữ ở bên phải để tạo thành các câu kể Ai làm gì?

Miệng nón	long lanh như vẩy cá.
Các chị	trong veo như ánh mắt.
Sóng nước sông La	đội nón đi chợ.
Những làn khói bếp	nằm san sát bên sông.
Nước sông La	toả ra từ mỗi căn nhà.
Những ngôi nhà	tròn vành vạnh

Bài 3. Đọc đoạn văn sau:

Về đêm, cảnh vật thật im lìm. Sông trôi không vỗ sóng dồn dập vào bờ như hồi chiều. Hai ông bạn già vẫn trò chuyện. Ông Ba trầm ngâm. Thỉnh thoảng ông mới đưa ra một nhận xét dè dặt. Trái lại, ông Sáu rất sôi nổi.

Xếp các vị ngữ được in nghiêng trong đoạn văn trên thành hai nhóm:

Vị ngữ là các tính từ, cụm tính từ	Vị ngữ là động từ, cụm động từ
.....
.....
.....

Bài 4.

- a) Viết 2 từ láy là tính từ có âm đầu là r:
- b) Viết 2 từ láy là động từ có âm đầu là gi:
- c) Viết 2 từ láy là tính từ có âm đầu là d:

Bài 5. Thêm vị ngữ thích hợp để được câu kể Ai làm gì?

- Sáng nào cũng vậy, ông tôi.....
- Con mèo nhà em
- Chiếc bàn học của em đang

Bài 6. Thêm vị ngữ thích hợp để được câu kể Ai thế nào?

- Con mèo nhà em
- Chiếc bàn học của em
- Ông tôi
- Giọng nói của cô giáo

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 23

Môn: Tiếng Việt

Bài 1. Khoanh vào chữ cái trước câu tục ngữ ca ngợi vẻ đẹp của phẩm chất bên trong:

- a) Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- b) Đẹp như tiên.
- c) Cái nết đánh chết cái đẹp.
- d) Đẹp như tranh.

Bài 2. Chọn từ ngữ, thành ngữ hoặc tục ngữ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ chấm:

(đẹp người đẹp nết, tốt gỗ hơn tốt nước sơn, đẹp trời, đẹp, đẹp như tiên, đẹp lòng)

- 1. Chiếc áo này trông thật
- 2. Hôm nay là một ngày
- 3. Càng lớn trông chị càng
- 4. Cô Tấm - nhân vật chính trong truyện Tấm Cám — là một cô gái
- 5. Bà thường dạy chúng em
- 6. Những điểm 10 của em đã làmcha mẹ.

Bài 3. Nối từng đoạn văn dưới đây với tác dụng của dấu gạch ngang cho đúng:

a. Dế Choắt — người hàng xóm của Dế Mèn - đã là thanh niên rồi mà cánh còn ngán ngủn đến giữa lưng.	Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói nhân vật
b. Nhà bác học vẫn loay hoay tìm vé và nói: - Tôi phải tìm được vé để còn biết xuống ga nào chứ!	
c. Hà Nội có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp như: - Hồ Tây - Hồ Hoàn Kiếm - Văn Miếu — Quốc Tử Giám - Đền Quán Thánh	Đánh dấu phân chú thích trong câu
d. Câu kể là câu dùng để : - Kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc. - Nói lên ý kiến, tâm tư hoặc tình cảm của mỗi người	Đánh dấu các ý trong một đoạn liệt kê
đ. Bạn Ngọc Lan — lớp trưởng lớp tôi — vừa xinh lại vừa hiền.	
e. Các em tới chỗ ông cụ, lễ phép hỏi : - Thưa cụ, chúng cháu có thể giúp gì cụ không ạ!	

Bài 4. Khoanh vào chữ cái trước đoạn văn dùng sai dấu gạch ngang :

a. Tôi mở to mắt ngạc nhiên — trước mặt tôi là bé Nga con dì Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh.

b. Hưng phát biểu khi được cô cho phép:

- Thưa cô, chúng em sẽ góp tiền tiết kiệm để giúp bạn Lan vượt qua khó khăn ạ!

c. Bác Loan — bác hàng xóm ở sát nhà tôi - mới nằm viện về. Mẹ bảo tôi:

- Tối nay hai mẹ con mình sang thăm bác Loan nhé!

Tôi vâng lời và chuẩn bị bài vở để tối có thể đi cùng mẹ.

e. Minh nói rằng: - “Minh sẽ cố gắng về thăm bà trong dịp hè này!”

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 24

Môn: Tiếng Việt

Bài 1. Tìm câu kể Ai là gì? trong đoạn văn sau và nêu tác dụng của nó.

- (1) Các con của mẹ đều là những đứa trẻ ngoan, biết vâng lời mẹ. (2) Nhưng Thỏ anh đáng khen hơn. (3) Thỏ em là người luôn nghĩ đến mẹ. (4) Thỏ anh, ngoài mẹ ra còn biết nghĩ đến người khác, còn biết hái thêm nấm, mộc nhĩ và mang quà về cho em, những việc tốt không phải để được khen mà trước hết vì niềm vui được làm việc giúp ích cho người khác. (5) Thỏ anh là người chu đáo.

(6) Thỏ em nghe xong nhanh nhẩu nói :

- (7) Thỏ anh là anh mà mẹ !

Câu kể Ai là gì? là câu số:	Tác dụng
.....
.....
.....
.....

Bài 2. Ghép các từ ngữ ở cột A với các từ ngữ ở cột B để được câu kể Ai là gì? hợp nghĩa:

A

Đỉnh Phan-xi-phăng

Nhà Rông

Phong Nha-Kẻ Bàng

Phố Hiến

Đà Lạt

Kinh thành Huế

B

là nét văn hoá tiêu biểu của người dân Tây nguyên.

là một Di sản văn hoá thế giới.

là “nóc nhà” của Tổ quốc ta.

là một thành phố nổi tiếng về rừng thông và thác nước.

là một Di sản thiên nhiên của thế giới.

là một đô thị lớn của nước ta ở thế kỉ 16.

Bài 3. Gạch hai gạch dưới vị ngữ của các câu kể Ai là gì? dưới đây:

- Trường đua voi là một con đường rộng, phẳng lì, dài hơn trăm cây số.
- Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố trẻ.
- Ngõng nghiêng ngó:
 - Cậu có phải là Thỏ không?
 - Tớ là Thỏ đây.

Bài 4. Viết tiếp vào chỗ chấm để được câu kể Ai là gì?

- Bà ngoại em
- Trường em
- thành phố đông dân nhất nước ta.

Bài 5: Đặt câu kể Ai là gì? để:

- Giới thiệu một bạn học sinh giỏi lớp em:
- Giới thiệu về môn học em thích:
- Nhận định về vai trò của tiếng Anh:
- Nhận định về vẻ đẹp của một loại hoa:

PHIẾU ÔN TẬP TUẦN 25

(Ôn tập thi giữa học kì II)

Môn: Tiếng Việt

Bài 1. Viết bài văn tả một cây hoa theo gợi ý sau:

1. **Mở bài:** Giới thiệu (hoặc tả bao quát) cây hoa do em chọn tả (VD: Cây gì, trồng ở đâu, từ bao giờ (nếu biết)? ...)
2. **Thân bài:**
 - Thoạt nhìn có gì nổi bật?
 - Tả từng bộ phận của cây: VD: Rễ cây, gốc cây, vỏ cây, thân cây thế nào? Cành cây, chiếc lá ra sao (màu sắc, hình dáng, đặc điểm, ...)? Khi trời nắng, cây thế nào? Khi trời mưa cây ra sao?...
 - Tả hoa : hoa có màu gì, đài hoa, cánh hoa, nhụy hoa, hương thơm (nếu có...)
- Có thể miêu tả một vài yếu tố liên quan đến cây (VD: gió, chim chóc ong bướm...)
3. **Kết bài:** Nêu ích lợi của cây hoặc cảm nghĩ của em về những nét đẹp, vẻ độc đáo của cây; liên tưởng đến sự việc hay kỉ niệm của em gắn với cây, ...

Bài 2: Đọc bài “Cây mai tứ quý” SGK TV4 tập 2 và trả lời các câu hỏi sau:

1. Cây mai tứ quý có điểm gì khác mai vàng?

2. Nêu ý chính của mỗi đoạn văn cso trong bài:

a. Đoạn 1: Tả gì ? b. Đoạn 2: Tả gì ? c. Đoạn 3: Nêu cảm xúc...

3. Thế nào là **xum xuê**?

4. Em hiểu thế nào về cụm từ **“một màu xanh chắc bền”** trong câu văn **“Trái kết màu chín đậm, óng ánh như những hạt cườm dính trên tầng áo lá lúc nào cũng xum xuê một màu xanh chắc bền”**?

a. Màu lá của mai tứ quý quanh năm biếc xanh, tươi tốt như không chịu ảnh hưởng của thời tiết đổi thay.

b. Lá mai tứ quý chắc bền quanh năm dù mưa nắng, gió bão.

c. Màu lá của mai tứ quý bền, khó phai.

5. Ở đoạn văn cuối, tác giả muốn nói điều gì?

a. Cảm phục trời đất, thiên nhiên diệu kì đã ban tặng cho con người quá nhiều thứ kì diệu.

b. Nâng niu vẻ đẹp long lanh của mai vàng, trân trọng cái đẹp vững bền của mai tứ quý.

c. Cả hai ý nêu trên.

6. Đoạn văn mở đầu có mấy câu kể **Ai thế nào** ? Viết lại các câu đó và dùng gạch dọc xác định chủ ngữ và vị ngữ

8. Thêm bộ phận vị ngữ để được câu kể **Ai là gì**?

a. Mai tứ quý.....

9. Trong bài văn, tác giả đã dùng biện pháp nghệ thuật nào để miêu tả cây mai tứ quý ?

Nêu ví dụ cụ thể.

Dẫn dõ: HS làm bài vào vở “Luyện Tiếng Việt”. Riêng câu 4,5 bài 2 HS chỉ ghi chữ cái đúng trước đáp án đúng (A, B hoặc C)

PHIẾU ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ II

Môn: Tiếng Việt

Tên bài	Tác giả	Nội dung chính
<i>Bốn anh tài</i>	Dân tộc Tày	Ca ngợi sức khoẻ, tài năng và lòng nhiệt thành làm việc nghĩa của bốn anh em Cầu Khây
<i>Chuyện cổ tích về loài người</i>
.....	Bộ sưu tập trống đồng Đông Sơn hết sức phong phú, đa dạng với hoa văn rất đặc sắc là niềm tự hào chính đáng của người Việt Nam
<i>Anh hùng lao động Trần Đại Nghĩa</i>
<i>Bè xuôi sông La</i>
.....	Mai Văn Tạo
<i>Chợ Tết</i>
.....	Qua ngòi bút miêu tả tài tình của tác giả, người đọc có thể cảm nhận được vẻ đẹp độc đáo của hoa phượng-hoa học trò, ý nghĩa của hoa đối với những học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường.
.....	Nguyễn Khoa Điềm
<i>Vẽ về cuộc sống an toàn</i>
.....	Huy Cận
Khuất phục
.....	Hình ảnh độc đáo của những chiếc xe không kính.....

3. Kết bài: Nêu ích lợi của cây hoặc cảm nghĩ của em về những nét đẹp, vẻ độc đáo của cây; liên tưởng đến sự việc hay kỉ niệm của em gắn với cây ...

.....

..

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHIẾU ÔN TẬP GIỮA KÌ II

Môn Tiếng Việt

Dựa vào nội dung bài “Cây mai tứ quý” đọc, hãy thực hiện các yêu cầu sau:

1. Cây mai tứ quý có điểm gì khác mai vàng?

- Mai tứ quý nở bốn mùa, mai vàng chỉ nở vào dịp Tết.
- Mai tứ quý có bốn cánh, mai vàng có năm cánh.
- Mai tứ quý cành vàng thắm, năm cánh dài đỏ tía, mai vàng vàng tươi, rục rỡ.

2. Ghi vào chỗ trống ý chính của mỗi đoạn văn:

- Đoạn 1: Tả
- Đoạn 2: Tả
- Đoạn 3: Cảm nhận

3. Chọn cách giải nghĩa đúng cho từ **xum xuê**:

- Có nhiều cành lá.
- Có nhiều cành lá rậm rạp, tươi tốt, đẹp.
- Có màu xanh đậm.

4. Em hiểu thế nào về cụm từ “**một màu xanh chắc bền**” trong câu văn “**Trái kết màu chín đậm, óng ánh như những hạt jôm dính trên tầng áo lá lúc nào cũng xum xuê một màu xanh chắc bền**”?

- Màu lá của mai tứ quý quanh năm biếc xanh, tươi tốt như không chịu ảnh hưởng của thời tiết đổi thay.
- Lá mai tứ quý chắc bền quanh năm dù mưa nắng, gió bão.
- Màu lá của mai tứ quý bền, khó phai.

5. Ở đoạn văn cuối, tác giả muốn nói điều gì?

- Cảm phục trời đất, thiên nhiên diệu kì đã ban tặng cho con người quá nhiều thú kì diệu.
- Nâng niu vẻ đẹp long lanh của mai vàng, trân trọng cái đẹp vững bền của mai tứ quý.
- Cả hai ý nêu trên.

6. Đoạn văn mở đầu có mấy câu kể **Ai thế nào** ?

- 3 câu
- 2 câu
- 1 câu

7. Trong câu **Tán tròn xoè rộng ở phần gốc, thu dần thành một điểm ở đỉnh ngọn, bộ phận nào là chủ ngữ** ?

- Tán tròn xoè rộng
- Tán tròn
- Tán

8. Thêm bộ phận vị ngữ để được câu kể **Ai là gì**?

- Mai tứ quý.....

9. Trong bài văn, tác giả đã dùng biện pháp nghệ thuật nào để miêu tả cây mai tứ quý ?

- a. Biện pháp so sánh.
- b. Biện pháp nhân hoá.
- c. Cả hai biện pháp trên